

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY
30/6/2008

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		600,323,385,702	625,656,291,884
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		102,920,291,167	125,029,895,141
1. Tiền (TK 111,112,113)	111	V.01	102,920,291,167	125,029,895,141
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		-	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121,128)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		220,414,658,616	170,351,910,085
1. Phải thu của khách hàng (TK 131)	131		176,907,885,439	130,443,136,771
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		44,822,885,700	49,000,597,101
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (TK 1368)	133		0	0
- Nhà máy				
- Chi nhánh Hà Nội				
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Đà Nẵng				
- Chi nhánh Cần Thơ				
- Chi nhánh Nha Trang				
- Chi nhánh Hải Phòng				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 337)	134			
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385,1388,334,338)	135	V.03	18,432,300	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,334,544,823)	(9,091,823,787)
IV- Hàng tồn kho	140		216,955,217,200	276,847,896,200
1. Hàng tồn kho (TK 151, 152 ,153 ,154 ,155 ,156 ,157)	141	V.04	216,955,217,200	276,847,896,200
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		60,033,218,719	53,426,590,458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)	151		14,583,070,964	3,206,832,903
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152		34,079,303,700	46,920,841,900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước(TK 333)	154	V.05	6,059,588,255	2,419,468,255
4. Tài sản ngắn hạn khác (TK 141, 144)	158		5,311,255,800	879,447,400
B -TÀI SẢN DÀI HẠN	200		552,064,108,505	533,750,505,909
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (TK 131)	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (TK 1361)	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ(TK 1368)	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác (TK138,331,338)	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		543,155,108,505	516,482,765,958
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	494,573,183,405	449,076,935,158
- Nguyên giá (TK 211)	222		888,165,165,522	806,036,240,622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(393,591,982,117)	(356,959,305,464)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá (TK 212)	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá (TK 213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.11	48,581,925,100	67,405,830,800
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá (TK 217)	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		2,211,338,500	-
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh (TK 222 , 223)	252		2,211,338,500	
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		6,697,661,500	17,267,739,951
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	V.14	770,209,267	1,052,344,474
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác (TK 244)	268		5,927,452,233	16,215,395,477
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,152,387,494,207	1,159,406,797,793

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		556,826,820,294	572,354,503,881
I- Nợ ngắn hạn	310		302,083,688,920	309,113,639,781
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311,315)	311	V.15	182,188,646,000	179,049,299,400
2. Phải trả người bán (TK 331)	312		65,881,213,000	96,012,522,426
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		13,139,768,304	5,083,262,763
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	V.16	70,424,368	291,491,232
5. Phải trả người lao động (TK 334)	315		4,753,498,741	5,467,394,142
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	V.17	33,670,177,400	22,526,385,491
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		0	0
- Nhà máy				
- Chi nhánh Hà Nội				
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Đà Nẵng				
- Chi nhánh Cần Thơ				
- Chi nhánh Nha Trang				
- Chi nhánh Hải Phòng				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 337)	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (TK 138,339)	319	V.18	2,379,961,107	683,284,327
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320			
II- Nợ dài hạn	320		254,743,131,374	263,240,864,100
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ (TK 336)	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác (TK338, 344)	333		98,399,900	118,399,900
4. Vay và nợ dài hạn (TK341, 342,343)	334	V.20	254,637,223,200	263,122,464,200
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)	336		7,508,274	
7. Dự phòng phải trả dài hạn (TK 352)	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		595,560,673,913	587,052,293,912

I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	595,560,673,913	587,052,293,912
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 4111)	411		335,704,250,000	335,704,250,000
2. Thặng dư vốn cổ phần (TK 4112)	412		86,520,960,000	86,520,960,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu (TK 4118)	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*) (TK 419)	414		(810,000)	(670,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		11,621,276,700	11,621,276,700
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		2,905,319,200	2,905,319,200
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (TK 418)	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	420		158,809,678,013	150,301,158,012
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (TK 441)	421			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi (TK 431)	431			
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (TK 466)	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,152,387,494,207	1,159,406,797,793

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại - USD			1,101,107.68	3,638,293.13
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 30 tháng 06 năm 2008